



dài yù
待遇

Noun · treatment

Example Sentences

tā de dài yù hěn hǎo
他的待遇很好。

His treatment is very good.

zuò wéi guì bīn tā shòu dào le tè shū de dài yù
作为贵宾，他受到了特殊的待遇。

As a VIP, he received special treatment.

zhè jiā gōng sī wèi yuán gōng tí gōng le fēi cháng hǎo de dài yù
这家公司为员工提供了非常好的待遇。

This company provides very good treatment for its employees.

Trace each character, then write the word on your own.

待	待	待	待	待	待	待	待	待	待	待
待										
遇	遇	遇	遇	遇	遇	遇	遇	遇	遇	遇
遇	遇	遇	遇							